

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TÔ NGỌC VÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 33 /BC-TNV

Quận 12, ngày 27 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm học 2024 - 2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ
Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trung học cơ sở Tô Ngọc Vân

2. Địa điểm đặt trụ sở:

- Số 815/52, đường Hà Huy Giáp, khu phố 26, phường Thạnh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Số điện thoại: 028. 73 073 007.

- Địa chỉ Email: thcstongocvan.q12@hcm.edu.vn

- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://thcstongocvanq12.hcm.edu.vn>

3. Loại hình nhà trường: Công lập.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu

Sứ mệnh: Tạo dựng được môi trường học tập lành mạnh, nền nếp, kỷ cương, có chất lượng giáo dục ổn định để mỗi học sinh có kiến thức, có tri thức vững vàng.

Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia.

Hệ thống giá trị cốt lõi:

- Chính trực là phẩm chất của trung thực và có kỷ luật đạo đức, góp phần quan trọng trong việc hình thành nhân cách học sinh và đạo đức nghề nghiệp của giáo viên.

- Trách nhiệm là phẩm chất luôn được nhà trường giáo dục cho mỗi thành viên hướng đến trách nhiệm với bản thân, gia đình, nhà trường, cộng đồng và môi trường sống.

- Yêu thương là giá trị sống cao đẹp nhất của mỗi con người, nơi mỗi thành viên trong nhà trường biết yêu thương bản thân, biết lắng nghe, thấu cảm, trân trọng và tạo dựng mối quan hệ tốt đẹp với những người xung quanh.

- Trí tuệ là một năng lực quan trọng trong các hoạt động học tập và vui chơi, giúp thầy và trò nhà trường không ngừng trau dồi, rèn luyện để trí tuệ luôn tỏa sáng.

- Hợp tác là sẵn sàng chia sẻ, học hỏi và tham gia các hoạt động cùng nhau một cách tích cực, trong đó nhấn mạnh sự kết nối, xây dựng mối quan hệ và gắn kết thành viên trong nhà trường.

- Thích ứng là yếu tố cốt lõi giúp phát triển khả năng thích nghi, ứng phó của mỗi cá nhân với sự thay đổi của môi trường, hoàn cảnh để đạt được các mục tiêu giáo dục.

- Sáng tạo là tiên phong khai phá ý tưởng mới, tự làm mới chính mình để thực hiện sứ mệnh tiếp nối và phát triển nhà trường.

Phương châm hành động: "Chất lượng giáo dục là danh dự và uy tín của nhà trường".

Mục tiêu chiến lược:

- Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục xây dựng trường để được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia và kiểm định chất lượng giáo dục, giữ vững và phát triển hiệu quả của trường đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn. Phấn đấu đến năm học 2025- 2026, trường trở thành một trong những trường uy tín về chất lượng giáo dục với mô hình giáo dục tiên tiến, phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

- Mục tiêu cụ thể:

Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên:

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đủ về số lượng; có phẩm chất đạo đức tốt; tâm huyết với nghề; có trình độ chuyên môn cao, sẵn sàng đáp ứng mọi yêu cầu của đổi mới giáo dục; đoàn kết, gắn bó với nhà trường, tạo niềm tin cho học sinh, cha mẹ học sinh và xã hội.

- Phấn đấu 100% số cán bộ, giáo viên, nhân viên được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

- 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên ứng dụng, khai thác có hiệu quả công nghệ thông tin trong công tác và giảng dạy.

- Trên 15% tổng số cán bộ, giáo viên có trình độ trên chuẩn.

Học sinh

- Xếp loại rèn luyện Khá, Tốt: trên 99%; học sinh được trang bị kỹ năng sống cơ bản, tích cực, tự nguyện tham gia các hoạt động xã hội, tình nguyện.

- Trên 40% học sinh có xếp loại học tập Tốt, không có học sinh xếp chưa đạt.

- Không có học sinh vi phạm các tệ nạn xã hội.

- Tỷ lệ học sinh bỏ học: dưới 1%.

Cơ sở vật chất:

- Đầy đủ các phòng học, phòng làm việc và được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phục vụ có hiệu quả việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giảng dạy, các phòng chức năng đều có nối mạng internet.

- Có nhà đa năng

- Xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia mức 1, đạt kiểm định chất lượng mức độ 1

- Xây dựng thư viện Tiên tiến

- Tiếp tục duy trì môi trường Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

- Về cơ sở vật chất: Năm 2022, trường được xây mới với 40 phòng học, 02 phòng tin học, 01 phòng Mĩ thuật, 01 phòng Âm nhạc, 03 phòng học ngoại ngữ, 03 phòng thực hành thí nghiệm môn KHTN, 01 phòng Công nghệ, 01 nhà thi đấu đa năng. Hiện nay trường có 29 lớp với 65 cán bộ, giáo viên, nhân viên và 1229 học sinh.

- Nhà trường luôn được sự quan tâm chỉ đạo, đầu tư của cấp uỷ, chính quyền các cấp, của Phòng Giáo dục và đào tạo quận 12, sự ủng hộ giúp đỡ của các ban ngành, đoàn thể, cha mẹ học sinh và nhân dân trong phường.

Điểm mạnh và điểm yếu:

Điểm mạnh:

- Đội ngũ CBQL, GV nhà trường tâm huyết với nghề, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm và đoàn kết trong nội bộ.

- Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin quản lí, lãnh đạo nhà trường và trong giảng dạy thực hiện chương trình GDPT 2018; có khả năng tư vấn và hỗ trợ tốt học sinh trong dạy học và các hoạt động giáo dục;

- Tích cực đổi mới, sáng tạo, thích ứng trong lãnh đạo, quản trị nhà trường. Cán bộ quản lí có khả năng quản trị tốt các nguồn lực trong nhà trường đáp ứng CTGDPT 2018.

- Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học giáo dục đáp ứng CTGDPT 2018.

- Tích cực phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện hiệu quả hoạt động dạy học và giáo dục cho học sinh, huy động và sử dụng tốt các nguồn lực để phát triển nhà trường.

- 100% cán bộ, giáo viên đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn. 100% cán bộ, giáo viên tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ, sử dụng thiết bị, thí nghiệm do Sở tổ chức, đạt chất lượng và hiệu quả tốt.

- Các cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đúng chuẩn mực nhà giáo, có năng lực chuyên môn và năng lực quản lí, phẩm chất chính trị tốt, gương mẫu, có trách nhiệm trong công tác. Tập thể cán bộ, giáo viên đoàn kết, chủ động xây dựng kế hoạch, có tinh thần trách nhiệm trong nhiệm vụ công tác được phân công. Các cán bộ quản lí nhà trường đều có uy tín, gương mẫu đi đầu trong mọi phong trào, được cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và cha mẹ học sinh tin yêu và kính trọng.

Điểm yếu:

- Kinh nghiệm, khả năng thích ứng: Còn có tâm lý ngại thay đổi.

- Năng lực sử dụng ngoại ngữ còn hạn chế.

- Một số giáo viên ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy còn hạn chế. Đổi mới phương pháp giảng dạy, đổi mới kiểm tra đánh giá chưa thật tích cực.

- Đội ngũ giáo viên đáp ứng về số lượng nhưng chất lượng chưa đồng đều.

Cơ hội và thách thức:

Cơ hội

- Giáo dục và Đào tạo được Đảng và Nhà nước, các cấp chính quyền và nhân dân đặc biệt quan tâm.

- Nhân dân và cha mẹ học sinh tin tưởng, đánh giá cao về những thành tích mà trường đạt được trong những năm học gần đây.

Thách thức

- Từ năm học 2022-2023 chính thức áp dụng chương trình Giáo dục phổ thông mới 2018 nên yêu cầu bắt buộc phải hoàn thành việc đổi mới phương pháp giảng dạy, đổi mới kiểm tra đánh giá đối với giáo viên.

- Thách thức từ yêu cầu chuyển đổi số trong mọi lĩnh vực, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học để đổi mới công tác quản lý và nâng cao chất lượng dạy học.

- Yêu cầu của cha mẹ học sinh, các cấp chính quyền, Phòng Giáo dục và Đào tạo về chất lượng giáo dục của nhà trường phải có sự tiến bộ rõ rệt.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- Họ và tên: Võ Ngọc Nương - Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Tô Ngọc Vân, phường Thạnh Xuân, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Số điện thoại: 028. 73 073 007.

- Địa chỉ thư liên hệ: vnnuong.thcstnvq12@hcm.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

Quyết định số 6904/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2024 về việc kiện toàn Hội đồng trường THCS Tô Ngọc Vân nhiệm kỳ 2022 – 2027 của Ủy ban nhân dân quận 12;

Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2022 về việc thành lập Trường THCS Tô Ngọc Vân của Ủy ban nhân dân quận 12;

Quyết định số 7021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022 về việc điều động và bổ nhiệm Hiệu trưởng trường THCS Tô Ngọc Vân của Ủy ban nhân dân quận 12 (Cô Võ Ngọc Nương);

Quyết định số 4475/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2022 về việc điều động và bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng trường THCS Tô Ngọc Vân của Ủy ban nhân dân quận 12 (Thầy Bùi Hoàng Sơn);

Quyết định số 5488/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2024 về việc điều động và bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng trường THCS Tô Ngọc Vân của Ủy ban nhân dân quận 12 (Cô Lê Thị Ngọc Diệp);

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

| TT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | | |
|------------|---|---------|------------------|-----|----|----|----|----------------------------|----------|---------|-------------------|-----|-----|-----|----------|
| | | | TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng III | Hạng II | Hạng I | Tốt | Khá | Đạt | Chưa đạt |
| | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 64 | | 4 | 50 | 0 | 4 | 6 | 40 | 13 | | 49 | 2 | | |
| I | Giáo viên | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó giáo viên dạy môn: | 48 | | 3 | 45 | | | | 38 | 10 | | 46 | 2 | | |
| 1 | Toán học | 9 | | 1 | 8 | | | | 8 | 1 | | 8 | 1 | | |
| 2 | KHTN | 8 | | 1 | 7 | | | | 7 | 1 | | 7 | 1 | | |
| 3 | Ngữ văn | 8 | | 1 | 7 | | | | 7 | 1 | | 8 | | | |
| 4 | Lịch sử & Địa lý | 6 | | | 6 | | | | 4 | 2 | | 6 | | | |
| 5 | GDCD | 2 | | | 2 | | | | | 2 | | 2 | | | |
| 6 | Anh văn | 6 | | | 6 | | | | 5 | 1 | | 6 | | | |
| 7 | Công nghệ | 2 | | | 2 | | | | 1 | 1 | | 2 | | | |
| 8 | Nghệ thuật | 3 | | | 3 | | | | 2 | 1 | | 3 | | | |
| 9 | GDTC | 3 | | | 3 | | | | 3 | | | 3 | | | |
| 10 | Tin học | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | |
| II | Cán bộ quản lý | 3 | | 1 | 2 | | | | | 3 | | 3 | | | |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | | | 1 | | | | | 1 | | 1 | | | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 | | 1 | 1 | | | | | 2 | | 2 | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Nhân viên | 13 | | | 3 | | 4 | 6 | 2 | | | | | | |
| 1 | Văn thư | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | | | | |
| 2 | Kế toán | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 3 | Y tế | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | |
| 4 | Thư viện | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | | | | |
| 5 | Thiết bị | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | |
| 6 | Bảo vệ | 4 | | | | | 1 | 3 | | | | | | | |
| 7 | Phục vụ | 4 | | | | | 1 | 3 | | | | | | | |

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|-----------|--|----------|-----------------------------|
| I | Số phòng học | 40 | Số m ² /học sinh |
| II | Loại phòng học | | |
| 1 | Phòng học kiên cố | 40 | 1,5 |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 | |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 11 | 1,86 |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | 0 | |

| | | | |
|-------------|---|-----------|-----------------|
| 7 | Bình quân lớp/phòng | 29/40 | |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 42,4 | |
| III | Số điểm trường | 1 | |
| IV | Tổng số diện tích đất | 13.650,70 | |
| V | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²) | 2.110 | |
| VI | Tổng diện tích các phòng | | |
| 1 | Diện tích phòng học (m ²) | 67,5 | |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m ²) | 102,6 | |
| 3 | Diện tích thư viện (m ²) | 274,56 | |
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²) | 315 | |
| 5 | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²) | 48 | |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | | Số bộ/lớp |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | | |
| 1.1 | Khối lớp 6 | | |
| 1.2 | Khối lớp 7 | | |
| 1.3 | Khối lớp 8 | | |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định | | |
| 2.1 | Khối lớp 6 | | |
| 2.2 | Khối lớp 7 | | |
| 2.3 | Khối lớp 8 | | |
| 3 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị) | 0 | |
| VIII | Tổng số máy tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 90 | Số học sinh/bộ |
| IX | Tổng số thiết bị dùng chung khác | | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Tivi | 2 | |
| 2 | Cát xét | 0 | |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 0 | |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 4 | |
| 5 | Thiết bị khác | 2 | |

| | | | |
|-----------|--------------------------------------|---|-----------------|
| IX | Tổng số thiết bị đang sử dụng | | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Tivi | 2 | |
| 2 | Cát xét | 0 | |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 0 | |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 4 | |
| 5 | Thiết bị khác | 2 | |

| | Nội dung | Số lượng (m ²) |
|-----------|----------|----------------------------|
| X | Nhà bếp | 0 |
| XI | Nhà ăn | 518,19 |

| | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|------------|---------------------------------|--|--------|-------------------------|
| XII | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 16 phòng, 1080 m ² . | 691 | 1,6 m ² |

| | | | | |
|-------------|--------------------|----------|----------|----------|
| XIII | Khu nội trú | <u>0</u> | <u>0</u> | <u>0</u> |
|-------------|--------------------|----------|----------|----------|

| XIV | Nhà vệ sinh | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m ² /học sinh | |
|------------|------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
| | | | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh | X | | X | | 0,68 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh | | | | | |

| | Nội dung | Có | Không |
|--------------|--|----|-------|
| XV | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | X | |
| XVI | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | X | |
| XVII | Kết nối internet | X | |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | X | |
| XIX | Tường rào xây | X | |

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Trường mới thành lập từ năm 2022 nên chưa được Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh kiểm định chất lượng.

2. Thực hiện tự đánh giá:

Nhà trường đã nhận thấy điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra được kế hoạch cải tiến chất lượng để phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu. Kỷ cương, nề nếp được nâng cao, công tác quản lý được đổi mới và việc đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường chuẩn mực hơn.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | |
|------------|--|------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|
| | | | Khối 6 | Khối 7 | Khối 8 |
| I | Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện | 1229 | 439 | 427 | 363 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 1115 (90.7%) | 386 (87.9%) | 395 (92.5%) | 334 (92%) |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 111 (9.03%) | 50 (11.4%) | 32 (7.49%) | 29 (7.99%) |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 3 (0.24%) | 3 (0.68%) | 0 | 0 |
| 4 | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| II | Số học sinh chia theo kết quả học tập | 1229 | 439 | 427 | 363 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 353 (28.7%) | 133 (30.3%) | 127 (29.7%) | 93 (25.6%) |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 446 (36.3%) | 147 (33.5%) | 154 (36.1%) | 145 (39.9%) |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 360 (29.3%) | 120 (27.3%) | 131 (30.7%) | 109 (30%) |
| 4 | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 70 (5.7%) | 39 (8.88%) | 15 (3.51%) | 16 (4.41%) |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm | 1229 | 439 | 427 | 363 |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 1196 (97.31%) | 421 (95.9%) | 422 (98.83%) | 353 (97.25%) |
| a | Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số) | 106 (8.6%) | 40 (9.1%) | 43 (10.1%) | 23 (6.3%) |
| b | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 247 (20.1%) | 93 (21.2%) | 84 (19.7%) | 70 (19.3%) |

| | | | | | |
|-------------|--|---|--|---|--|
| 2 | Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số) | 70 (5.7%) | 39 (8.9%) | 15 (3.5%) | 16 (4.4%) |
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | 33 (2.7%) | 18 (4.1%) | 5 (1.2%) | 10 (2.8%) |
| 4 | Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số) | Chuyển đến: 23 (1.9%) Chuyển đi: 83 (6.8%) | Chuyển đến: 8 (1.8%) Chuyển đi: 43 (9.8%) | Chuyển đến: 11 (2.6%) Chuyển đi: 30 (7%) | Chuyển đến: 4 (1.1%) Chuyển đi: 10 (2.8%) |
| 5 | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) | 23 | 7 | 11 | 5 |
| IV | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi | | | | |
| 1 | Cấp huyện | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Cấp tỉnh/thành phố | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 |
| V | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 |
| VI | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | | | | |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| VII | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ | 623/606 | 211/228 | 228/199 | 184/179 |
| IX | Số học sinh dân tộc thiểu số | 28 | 11 | 10 | 7 |

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo qui định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư, học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác):

| Các khoản thu | Số tiền |
|--------------------|-----------------------|
| Ngân sách nhà nước | 13.538.175.229 |
| Thu sự nghiệp | 5.466.606.261 |
| TỔNG CỘNG | 19.004.781.490 |

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên, ...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ, ...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua khen thưởng, ...); chi khác.

| Các khoản chi | Số tiền |
|-------------------------------|-----------------------|
| Chi tiền lương và thu nhập | 10.317.592.161 |
| Chi cơ sở vật chất và dịch vụ | 4.755.266.936 |
| Chi khác | 1.945.706.859 |
| TỔNG CỘNG | 17.018.565.956 |

2. Số dư các quỹ theo qui định, kể cả quỹ đặc thù

| Số dư các quỹ | Số tiền |
|----------------------|----------------------|
| Quỹ CCTL | 7.046.972.529 |
| Quỹ khen thưởng | 93.957.592 |
| Quỹ phúc lợi | 319.478.210 |
| Quỹ bổ sung thu nhập | 0 |
| Quỹ phát triển | 408.557.213 |
| TỔNG CỘNG | 7.868.965.544 |

Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo qui định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Thực hiện đề án dạy tin học theo chuẩn quốc tế:

- Số học sinh tham gia: 793
- Số học sinh thi chứng chỉ: 52

2. Thực hiện đề án dạy ngoại ngữ:

- Số lớp tăng cường Tiếng Anh: 5
- Số học sinh: 210

3. Thực hiện đề án chuyển đổi số: đơn vị được công nhận mức 2.



Thủ trưởng đơn vị

Võ Ngọc Nương



